

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **262/2017/HNGĐ-ST**
Ngày: 07/8/2017
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thu Ngoan**.*

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Ngô Thị Thu Thủy**;

2. Bà **Trần Kim Chi**;

*- Thư ký phiên tòa: Bà **Trương Thị Cẩm Linh** – Thư ký tòa án nhân dân huyện G;*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Hồng**- Kiểm sát viên.*

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2017 về: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Phương N1**, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Văn Q**, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương N1 trình bày:

Chị và anh Q sống chung vào năm 2005, được sự tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và đến ngày 14/2/2017, do anh Q nghi ngờ chị có người đàn ông khác nên có đánh chị tại nơi làm việc vì thế chị có bỏ về nhà cha mẹ ruột ở và ly thân cho đến nay. Trong quá trình ly thân, anh Q có thường xuyên đến gặp chị để hàn gắn tuy nhiên anh Q năn nỉ không được lại to tiếng với chị. Nay, chị nhận thấy nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Phương N2, sinh năm 04/7/2008, hiện cháu N2 đang sống chung với chị N1, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu N2, yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn Q trình bày:

Anh và chị N1 sống chung vào năm 2005, được sự tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc. Anh rất thương yêu vợ, anh chỉ nói là anh ghen vậy thôi chứ anh không nghĩ vợ anh làm chuyện có lỗi với anh. Vào ngày 14/2/2017, tại cơ quan làm việc của vợ anh thì anh và chị N1 có cãi nhau do anh phát hiện trên điện thoại của vợ có tin nhắn nhưng hỏi thì vợ không nói nhưng sau đó vợ có nói là bạn học chung, anh nghĩ là vợ không thật lòng với anh và do tính nóng nên anh có đánh vợ. Sau đó, chị N1 giận anh nên bỏ về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Trong quá trình ly thân, anh có thường xuyên đến gặp vợ để hàn gắn nhưng không được. Nay anh vẫn còn rất thương vợ, thương con, không thể nào xa vợ con được nên mong muốn được đoàn tụ và không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Phương N2, sinh năm 04/7/2008, hiện cháu N2 đang sống chung với mẹ, nếu phải ly hôn thì anh đồng ý cho vợ được tiếp tục nuôi cháu N2, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự thực hiện đúng trình tự, qui định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ các bên đang tranh chấp là “*Tranh chấp ly hôn*” cần được xem xét, giải quyết theo Điều 56, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương N1 và anh Trần Văn Q sống chung vào năm 2005, được sự tự nguyện và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và đến ngày 14/2/2017 thì mâu thuẫn về tình cảm vợ chồng giữa chị N1 và anh Q diễn ra gay gắt do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau nên anh Q có đánh chị N1 tại nơi làm việc của chị. Chị N1 và anh Q đã sống ly thân được hơn 06 tháng và không hàn gắn tình cảm được. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N1 và anh Q không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin được ly hôn của chị N1 có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Phương N2, sinh năm 04/7/2008, hiện cháu N2 đang sống chung với mẹ. Trong quá trình tố tụng và phiên tòa, anh Q vẫn đồng ý cho cháu N2 tiếp tục sống với mẹ. Xét việc chị N1 và anh Q thống nhất cho cháu N2 được tiếp tục sống với chị N1 là tự nguyện và phù hợp vì với nguyện vọng của cháu N2 nên Hội đồng xét xử để chị N1 tiếp tục nuôi cháu N2.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N1 yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật và được anh Q đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N1 và anh Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56, 57 và 58 Luật hôn nhân gia đình;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương N1 được ly hôn với anh Trần Văn Q.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Phương N1 được tiếp tục nuôi cháu Trần Phương N2, sinh ngày: 04/7/2008. Anh Trần Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N2, mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu ($\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu tại thời điểm giải quyết là 650.000 đồng), thời gian thực hiện bắt đầu khi án có hiệu lực cho đến khi cháu N2 tròn 18 tuổi, lao động được. Anh Q được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung.

Kể từ ngày chị N1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Q chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Phương N1 phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) án phí HNST nhưng được trừ vào 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 38606 ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G nên chị N1 đã nộp xong án phí.

Anh Trần Văn Q phải nộp 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Ủy ban nhân dân xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đỗ Thị Thu Ngoan

